

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (được đổi tên từ Công ty cổ phần Lisemco 2) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 18 ngày 27/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 26.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2020 ngày 31/7/2020, Bổ nhiệm chức danh hội đồng quản trị đối với ông Nguyễn Văn Nghĩa, đồng thời miễn nhiệm chức danh này đối với Ông Nguyễn Văn Thọ.

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	
Ông Yukio Miyota	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2020.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Nghĩa



Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

Số: 625/BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC, được lập ngày 26/08/2020, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.470.591.370.012	1.239.326.121.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	38.212.185.780	39.093.304.506
1. Tiền	111		12.340.342.430	39.093.304.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.871.843.350	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28.667.393.861	105.206.173.098
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.667.393.861	105.206.173.098
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.758.453.185	365.565.137.845
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	307.066.136.416	240.117.455.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	81.949.060.810	89.167.497.923
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	58.351.324.733	51.888.253.175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	907.738.413.588	706.681.125.766
1. Hàng tồn kho	141		907.738.413.588	706.681.125.766
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.214.923.598	22.780.380.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	453.833.948	478.300.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.761.089.650	22.302.080.073
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		524.689.339.332	469.805.194.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.123.505.091	1.804.028.161
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	3.123.505.091	1.804.028.161
II. Tài sản cố định	220		289.798.920.592	243.263.904.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	181.367.471.331	174.805.793.708
- Nguyên giá	222		322.768.483.537	303.640.884.537
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(141.401.012.206)	(128.835.090.829)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	73.670.595.635	33.177.978.879
- Nguyên giá	225		86.371.703.211	42.435.802.081
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(12.701.107.576)	(9.257.823.202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.760.853.626	35.280.131.870
- Nguyên giá	228		45.714.576.397	45.714.576.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10.953.722.771)	(10.434.444.527)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	19.504.440.434	13.179.233.525
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.504.440.434	13.179.233.525
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	207.492.802.376	206.218.694.405
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.074.750.000	38.074.750.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.920.000.000	6.920.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.623.944.405	160.823.944.405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.874.107.971	400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.769.670.839	5.339.333.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.769.670.839	5.339.333.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.995.280.709.344	1.709.131.315.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.600.273.692.129	1.323.509.352.315
I. Nợ ngắn hạn	310		1.458.729.567.629	1.199.667.917.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	385.033.440.406	284.543.659.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	201.213.761.527	305.391.115.803
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18.522.339.748	14.765.270.510
4. Phải trả người lao động	314		9.597.660.454	19.595.719.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	28.626.393.896	3.364.968.729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.649.094.604	3.047.281.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	31.906.433.071	24.451.476.152
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	758.907.871.826	543.103.413.122
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.272.572.097	1.405.013.067
II. Nợ dài hạn	330		141.544.124.500	123.841.434.385
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	141.483.624.500	123.780.934.385
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.007.017.215	385.621.963.417
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	395.007.017.215	385.621.963.417
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.000.000.000	333.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.000.000.000	333.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(2.948.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.601.753.236	7.626.556.469
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		54.430.263.979	47.943.406.948
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.075.651.151	18.191.439.279
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		10.354.612.828	29.751.967.669
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.995.280.709.344	1.709.131.315.732

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Đơn vị tính: đồng	
					Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	474.533.955.377	397.681.060.763	831.119.404.071	679.038.764.474
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		474.533.955.377	397.681.060.763	831.119.404.071	679.038.764.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	437.828.797.900	371.342.785.654	766.293.448.359	624.922.667.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.705.157.477	26.338.275.109	64.825.955.712	54.116.096.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	667.173.597	607.050.813	2.818.384.833	838.489.384
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.806.841.979	12.639.297.153	36.812.053.758	25.571.329.842
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.016.404.441	12.564.142.290	35.607.630.611	24.327.856.017
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.773.691.909	9.363.414.881	17.762.588.930	20.405.384.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.791.797.186	4.942.613.888	13.069.697.857	8.977.872.183
11. Thu nhập khác	31	VI.6	170.197.653	1.131.140.920	631.475.576	395.064.005
12. Chi phí khác	32	VI.7	478.710.508	744.917.081	578.367.029	7.466.992
13. Lợi nhuận khác	40		(308.512.855)	386.223.839	53.108.547	387.597.013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.483.284.331	5.328.837.727	13.122.806.404	9.365.469.196
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.640.289.161	1.109.984.219	2.768.193.576	1.936.447.090
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.842.995.170	4.218.853.508	10.354.612.828	7.429.022.106

Hải Phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2020



Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Signature)

Phạm Văn Sơn

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(242.847.220.302)	(68.012.381.795)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.122.806.404	9.365.469.196
2. Điều chỉnh cho các khoản		49.491.773.576	36.559.426.939
+ Khấu hao tài sản cố định	02	16.528.483.995	14.084.520.687
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	32.051.246	(14.433.630)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2.676.392.276)	(1.083.831.716)
+ Chi phí lãi vay	06	35.607.630.611	24.327.856.017
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(754.684.419)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.614.579.980	45.924.896.135
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(108.971.801.847)	(44.150.608.588)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(201.057.287.822)	(29.629.255.361)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	40.105.790.889	(9.606.461.124)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	594.129.109	(3.185.265.445)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.607.630.611)	(24.327.856.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000.000)	(3.037.831.395)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(25.000.000)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	41.320.511.327	(59.688.156.704)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.620.552.215)	(5.621.444.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.130.740.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.754.569.493)	(56.152.361.195)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.819.240.759	10.604.932.568
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.342.120.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.676.392.276	692.095.916
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	200.677.641.495	101.687.051.525
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	808.553.053.420	440.332.382.553
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(602.945.690.127)	(333.334.484.197)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.868.369.298)	(5.301.307.331)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.352.500)	(9.539.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(849.067.480)	(26.013.486.974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.093.304.506	38.431.299.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.051.246)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.212.185.780	12.417.812.525

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Sơn



Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 18 ngày 27/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi bổ sung khác của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	617.133.512	1.962.787.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.723.208.918	37.130.517.244
Các khoản tương đương tiền	25.871.843.350	-
Cộng	38.212.185.780	39.093.304.506

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	28.667.393.861	28.667.393.861	105.206.173.098	105.206.173.098
Cộng	28.667.393.861	28.667.393.861	105.206.173.098	105.206.173.098

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Powerchina Nuclear engineering company	13.257.560.050	14.257.230.050
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	22.339.905.882	36.207.837.608
- Brembana and rolle S.p.A	35.613.889.108	-
- BHI Co., Ltd	41.743.048.911	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	194.111.732.465	177.156.266.731

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP mạ kẽm Amecc	-	8.321.459.916
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	-	4.174.661.216

Cộng

307.066.136.416 **240.117.455.521**

4. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Công ty CP Xây lắp điện I	-	14.355.320.822
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	15.428.555.545
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.739.324	6.228.014.824
- Chi nhánh Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	13.042.664.856	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	48.928.513.725	45.535.596.959

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	122.487.496	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam	1.462.395.110	7.620.009.773

Cộng

81.949.060.810 **89.167.497.923**

5. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	58.351.324.733	-	51.888.253.175	-
- Phải thu khác	15.909.880.938	-	12.720.497.625	-
- Tạm ứng	33.387.820.382	-	32.083.447.662	-
- Ký quỹ, ký cược	9.053.623.413	-	7.084.307.888	-
b) Dài hạn	3.123.505.091	-	1.804.028.161	-
- Ký quỹ, ký cược	3.123.505.091	-	1.804.028.161	-
Cộng	61.474.829.824	-	53.692.281.336	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Giá gốc	30/06/2020		01/01/2020	
		Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có	Giá trị có
		thể thu hồi		thể thu hồi	thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-	-
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-	-

7. Hàng tồn kho	Giá gốc	30/06/2020		01/01/2020	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	232.603.762.534	-	202.082.396.200	-	-
Công cụ, dụng cụ	36.977.648.819	-	37.005.694.956	-	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	637.118.703.187	-	467.481.958.239	-	-
Hàng hóa	1.038.299.048	-	111.076.371	-	-
Cộng	907.738.413.588	-	706.681.125.766	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tài sản cố	Cộng
		vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	định khác	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	126.440.890.604	148.833.057.086	26.635.341.858	1.427.116.967	304.478.022	303.640.884.537	
Số tăng trong kỳ	-	24.398.059.000	-	-	-	24.398.059.000	
- Mua trong kỳ		24.398.059.000				24.398.059.000	
Số giảm trong kỳ	-	5.270.460.000	-	-	-	5.270.460.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.270.460.000	-	-	-	5.270.460.000	
Số dư cuối kỳ	126.440.890.604	167.960.656.086	26.635.341.858	1.427.116.967	304.478.022	322.768.483.537	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	40.436.195.056	70.905.676.740	16.392.040.179	992.074.211	109.104.643	128.835.090.829	
Số tăng trong kỳ	3.276.895.336	7.871.002.039	1.317.088.408	82.962.894	17.972.700	12.565.921.377	
- Khấu hao trong kỳ	3.276.895.336	7.871.002.039	1.317.088.408	82.962.894	17.972.700	12.565.921.377	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	43.713.090.392	78.776.678.779	17.709.128.587	1.075.037.105	127.077.343	141.401.012.206	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	86.004.695.548	77.927.380.346	10.243.301.679	435.042.756	195.373.379	174.805.793.708	
Tại ngày cuối kỳ	82.727.800.212	89.183.977.307	8.926.213.271	352.079.862	177.400.679	181.367.471.331	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:						134.785.107.383 đồng	
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						39.666.649.149 đồng	

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	42.435.802.081	42.435.802.081
Số tăng trong kỳ	43.935.901.130	43.935.901.130
- Thuê tài chính	43.935.901.130	43.935.901.130
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	86.371.703.211	86.371.703.211
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.257.823.202	9.257.823.202
Số tăng trong kỳ	3.443.284.374	3.443.284.374
- Khấu hao trong kỳ	3.443.284.374	3.443.284.374
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	12.701.107.576	12.701.107.576
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	33.177.978.879	33.177.978.879
Tại ngày cuối kỳ	73.670.595.635	73.670.595.635

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.671.603.520	45.714.576.397
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.671.603.520	45.714.576.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.110.906.060	323.538.467	10.434.444.527
Số tăng trong kỳ	480.326.292	38.951.952	519.278.244
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	38.951.952	519.278.244
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.591.232.352	362.490.419	10.953.722.771
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.932.066.817	1.348.065.053	35.280.131.870
Tại ngày cuối kỳ	33.451.740.525	1.309.113.101	34.760.853.626

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
a) Mua sắm TSCĐ	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	19.504.440.434	13.179.233.525
- Các hạng mục công trình khác	19.504.440.434	13.179.233.525
Cộng	19.504.440.434	13.179.233.525

12. Đầu tư tài chính dài hạn	Giá gốc	30/06/2020		01/01/2020	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a) Đầu tư vào Công ty con	38.074.750.000	-	38.074.750.000	-	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	21.349.480.000	-	21.349.480.000	-	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-	-
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	155.623.944.405	-	160.823.944.405	-	-
- Công ty CP Mecta	-	-	5.200.000.000	-	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.874.107.971	-	400.000.000	-	-
- Trái phiếu (**)	400.000.000	-	400.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.474.107.971	-	-	-	-
Cộng	207.492.802.376	-	206.218.694.405	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 30/6/2020, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ		Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2020		Tỷ lệ vốn thực góp
		USD	VNĐ	USD	VNĐ	
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con		41.999.000.000		21.349.480.000	50,83%
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con	500.000	11.365.000.000	500.000	11.625.270.000	100,00%
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con		5.840.000.000		5.100.000.000	87,00%
Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty LK		30.000.000.000		6.920.000.000	23,07%

13. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	453.833.948	478.300.137
- Công cụ dụng cụ	453.833.948	478.300.137
b) Dài hạn	4.769.670.839	5.339.333.759
- Công cụ dụng cụ	4.769.670.839	5.339.333.759
Cộng	5.223.504.787	5.817.633.896

		30/06/2020	01/01/2020
14. Phải trả người bán ngắn hạn			
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>		336.015.778.458	246.483.203.649
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam		45.000.592.607	44.791.027.354
- Công ty CP Xây lắp điện 1		111.348.108.427	-
- Công ty cổ phần thép Miền Bắc		-	33.961.886.970
- Phải trả người bán khác		179.667.077.424	167.730.289.325
<i>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>		49.017.661.948	38.060.455.718
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC		-	436.347.148
- Công ty TNHH Amecc Myanmar		14.581.352.645	13.787.534.325
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		34.436.309.303	23.836.574.245
Cộng		385.033.440.406	284.543.659.367
15. Người mua trả tiền trước		30/06/2020	01/01/2020
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		201.213.761.527	305.391.115.803
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay		75.065.907.540	91.465.907.540
- BHI Co., Ltd		-	40.136.354.093
- BQL dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam		33.759.076.725	33.759.076.725
- SAMSUNG ENGINEERING CO., LTD		18.967.488.152	34.527.770.600
- Các khách hàng khác		73.421.289.110	105.502.006.845
Cộng		201.213.761.527	305.391.115.803

		01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
<i>Phải nộp nhà nước</i>					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		387.415.050	387.415.050	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-		183.488.936	183.488.936	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.721.550.965		2.768.193.576	500.000.000	8.989.744.541
Thuế thu nhập cá nhân	715.719.601		1.327.312.508	1.662.341.681	380.690.428
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.873.923.502		2.074.891.674	300.000.000	3.648.815.176
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.454.076.442		172.814.379	123.801.218	5.503.089.603
Cộng		14.765.270.510	6.914.116.123	3.157.046.885	18.522.339.748

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		30/06/2020	01/01/2020
17. Chi phí phải trả ngắn hạn			
Các khoản trích trước chi phí thi công		28.626.393.896	3.364.968.729
Cộng		28.626.393.896	3.364.968.729

18. Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	820.443.040	702.967.119
Bảo hiểm xã hội	11.192.477.286	9.910.861.951
Bảo hiểm y tế	873.184.779	501.411.416
Bảo hiểm thất nghiệp	384.151.432	219.235.127
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.636.176.534	13.117.000.539
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	2.257.830.076	2.319.182.576
+ <i>Phải trả khác</i>	16.378.346.458	10.797.817.963
Cộng	31.906.433.071	24.451.476.152
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.500.000	60.500.000
Cộng	60.500.000	60.500.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020		Tăng	Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	758.907.871.826	758.907.871.826	823.618.518.129	607.814.059.425	543.103.413.122	543.103.413.122	
- Vay ngắn hạn (1)	722.297.505.321	722.297.505.321	799.974.863.420	590.718.689.827	513.041.331.728	513.041.331.728	
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	24.601.502.564	24.601.502.564	14.160.563.000	12.227.000.300	22.667.939.864	22.667.939.864	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	12.008.863.941	12.008.863.941	9.483.091.709	4.868.369.298	7.394.141.530	7.394.141.530	
b) Dài hạn	141.483.624.500	141.483.624.500	41.346.344.824	23.643.654.709	123.780.934.385	123.780.934.385	
- Vay dài hạn (2)	113.509.005.711	113.509.005.711	8.578.190.000	14.160.563.000	119.091.378.711	119.091.378.711	
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	27.974.618.789	27.974.618.789	32.768.154.824	9.483.091.709	4.689.555.674	4.689.555.674	
c) Các khoản nợ thuê tài chính							
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Kỳ này Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Kỳ trước Trả nợ gốc	
- Từ 1 năm trở xuống	12.945.232.408	936.368.467	12.008.863.941	8.205.539.170	811.397.640	7.394.141.530	
- Trên 1 năm đến 5 năm	28.974.736.860	1.000.118.071	27.974.618.789	5.228.506.593	538.950.919	4.689.555.674	

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	51.462.650.104	98.169.285.544
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	44.222.979.115	52.922.057.294
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	222.013.110.364	199.183.109.429
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	50.614.219.278	68.495.425.914
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	62.709.006.432	28.416.294.957
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	99.908.957.668	47.755.158.590
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	149.966.582.360	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	41.300.000.000	18.000.000.000
- Các đối tượng khác	100.000.000	100.000.000
Total	722.297.505.321	513.041.331.728

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhân nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	30/06/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.544.250.600	2.524.688.400
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	35.410.668.085	43.810.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	15.162.409.590	8.744.142.090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	3.993.180.000	4.679.820.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	70.000.000.000	70.000.000.000
- Trần Ngọc Dương	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	138.110.508.275	141.759.318.575
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	24.601.502.564	22.667.939.864
- Số phải trả sau 12 tháng	113.509.005.711	119.091.378.711
(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	30/06/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	34.996.438.360	12.083.697.204
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.987.044.370	-
Cộng	39.983.482.730	12.083.697.204
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	12.008.863.941	7.394.141.530
- Số phải trả sau 12 tháng	27.974.618.789	4.689.555.674

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2020 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(2.948.000.000)	42.341.582.413	339.393.582.413
Tăng vốn năm trước	33.000.000.000	-	32.314.975.154	65.314.975.154
- Lãi trong năm trước	-	-	29.751.967.669	29.751.967.669
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.563.007.485	2.563.007.485
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	19.086.594.150	19.086.594.150
- Phân phối lợi nhuận	-	-	18.331.909.731	18.331.909.731
- Giảm khác	-	-	754.684.419	754.684.419
Số dư cuối năm trước	333.000.000.000	(2.948.000.000)	55.569.963.417	385.621.963.417
Tăng vốn trong kỳ	-	-	13.329.809.595	13.329.809.595
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	10.354.612.828	10.354.612.828
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	2.975.196.767	2.975.196.767
Giảm vốn trong kỳ	-	77.000.000	3.867.755.797	3.944.755.797
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	3.867.755.797	3.867.755.797
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	77.000.000	-	77.000.000
Số dư cuối kỳ	333.000.000.000	(3.025.000.000)	65.032.017.215	395.007.017.215

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 ngày 27/6/2020 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.975.196.767	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	892.559.030	đồng
Cộng	3.867.755.797	đồng

	30/06/2020	01/01/2020
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Nguyễn Văn Thọ	41.783.270.000	41.783.270.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	41.000.000.000	41.000.000.000
- Sankyu .Inc	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	150.216.730.000	150.216.730.000
Cộng	333.000.000.000	333.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	333.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	33.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	333.000.000.000	333.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.000.000.000
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.300.000	33.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.300.000	33.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.300.000</i>	<i>33.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.300.000	33.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.300.000</i>	<i>33.300.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	8.922,89	667.033,37
- Kyats	142.058,00	147.695,00
- Vàng	-	2,8 lượng
- EUR	120,52	1.201,62
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu nhượng bán vật tư	307.460.625.426	311.612.586.417
Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	523.658.778.645	367.426.178.057
Cộng	831.119.404.071	679.038.764.474
02. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn nhượng bán vật tư	307.365.707.340	306.963.835.384
Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	458.927.741.019	317.958.832.444
Cộng	766.293.448.359	624.922.667.828
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.676.392.276	692.095.916
Lãi chênh lệch tỷ giá	141.992.557	146.393.468
Cộng	2.818.384.833	838.489.384
04. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	35.607.630.611	24.327.856.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.204.423.147	1.243.473.825
Cộng	36.812.053.758	25.571.329.842

	Kỳ này	Kỳ trước
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.285.035.671	9.631.835.419
Chi phí quản lý khác	7.477.553.259	10.773.548.586
Cộng	17.762.588.930	20.405.384.005
06. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	391.735.800
Thu nhập khác	631.475.576	3.328.205
Cộng	631.475.576	395.064.005
07. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	224.403.926	6.354.063
Chi phí khác	353.963.103	1.112.929
Cộng	578.367.029	7.466.992
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.122.806.404	9.365.469.196
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	718.161.476	316.766.253
<i>Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)</i>	<i>718.161.476</i>	<i>316.766.253</i>
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
d) Lợi nhuận tính thuế	13.840.967.880	9.682.235.449
e) Thuế TNDN	2.768.193.576	1.936.447.090
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.495.835.567	108.955.365.401
- Chi phí nhân công	327.095.644.269	45.694.440.993
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.528.483.995	14.084.520.687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.867.857.273	154.532.440.655
- Chi phí khác bằng tiền	4.339.253.793	8.561.018.531
Cộng	646.327.074.897	331.827.786.267

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
		Đơn vị tính: đồng
Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards bằng công nợ phải thu	-	122.884.558.325
Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả	-	15.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2020 ngày 31/7/2020, Bổ nhiệm chức danh hội đồng quản trị đối với ông Nguyễn Văn Nghĩa, đồng thời miễn nhiệm chức danh này đối với Ông Nguyễn Văn Thọ.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	10.749.613.020	13.656.665.255
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	16.136.011.241	146.374.271

Mua hàng	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	39.410.342.103	1.480.470.473
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	793.818.320	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	29.085.569.087	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	49.365.511.873	5.137.373.443

Lãi vay phải trả trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	6.304.777.780	5.523.333.333
- Ông Trần Ngọc Dương	606.666.666	70.000.000

Tiền lương, thù lao	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	779.242.002	853.391.924

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các khoản vay	30/06/2020	01/01/2020
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	111.300.000.000	88.000.000.000
- Ông Trần Ngọc Dương	12.000.000.000	12.000.000.000

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế		Tổng cộng
	tạo lắp đặt	Hoạt động thương mại	
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	523.658.778.645	307.460.625.426	831.119.404.071
- Giá vốn hàng bán	458.927.741.019	307.365.707.340	766.293.448.359
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	64.731.037.626	94.918.086	64.825.955.712
- Tài sản bộ phận	1.498.142.059.197	93.633.976.996	1.591.776.036.193
- Tài sản không phân bổ			403.504.673.151
Tổng tài sản	-	-	1.995.280.709.344
- Nợ phải trả bộ phận	582.261.161.755	55.261.528.678	637.522.690.433
- Nợ phải trả không phân bổ			962.751.001.696
Tổng nợ phải trả	-	-	1.600.273.692.129

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hải phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Văn Sơn

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ